

Bản án số: 90/2021/DS-PT

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng.

Các thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn.

Bà Trần Thị Hòa Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Đoàn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 536/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2020/DS-ST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 319/2021/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thụy Thiên H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số nhà 24/118, khóm 2, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Thanh T, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số 163/32, khu phố 1, phường T1, thành phố B, tỉnh Đ. (Theo Văn bản ủy quyền ngày 22/2/2016 Bút lục từ 25-31).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Minh N, sinh năm 1956.

2.2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã B, thị xã U, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Thái T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Số 348, đường Phạm Văn Thuận, khu phố 4, phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. (Theo Văn bản ủy quyền ngày 29/5/2020).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đinh Thị Thanh D, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số nhà 220/46, khóm 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đ, vắng mặt.

3.2. Bà Trần Thị Xuân O, sinh năm 1978, vắng mặt.

3.3. Bà Trần Thị Diễm Mi, sinh năm 1980, vắng mặt.

3.4. Ông Trần Minh Quang V, sinh năm 1980, vắng mặt.

3.5. Ông Trần Quang T, sinh năm 1981, vắng mặt.

3.6. Bà Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1986, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã B, thị xã U, tỉnh B.

4. Do có kháng cáo của: Ông Trần Thái T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Minh N, Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 22/4/2016 và lời khai bổ sung của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thụy Thiên H có ông Trần Thanh T đại diện trình bày: Do có mối quan hệ quen biết, nên ngày 23/5/2014 Bà H có cho vợ chồng ông N, bà M vay tiền có thế chấp tài sản, được công chứng chứng thực số 1874 tại Văn phòng Công chứng Uyên Hưng nay là Văn phòng Công chứng Trần Hữu Đức. Theo nội dung hợp đồng thì vợ chồng ông N, bà M vay của Bà H số tiền 2.000.000.000 đồng không lãi suất, với thời hạn vay 06 tháng. Vợ chồng bà M, ông N có thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 1.783m² thuộc thửa đất số 121 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: H 01518 do UBND huyện (nay là thị xã) Tân U cấp cho ông Trần Minh N ngày 14/7/2008. Ông N và bà M ký nhận số tiền vay 2.000.000.000 đồng cùng ngày 23/5/2014. Sau khi ký hợp đồng, giao tiền, Bà H nhận bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N và đăng ký thế chấp ngày 29/7/2014 tại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. Từ khi nhận tiền vay cho đến nay, ông N và bà M chưa trả tiền gốc, tiền lãi cho bà Hương.

Nay Bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông N, bà M trả vay số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng). Trong trường hợp không trả tiền vay thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để trả nợ. Ngày 22/12/2016, người đại diện hợp pháp của Bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi và xử lý tài sản thế chấp. Giữ nguyên yêu cầu đòi vợ chồng ông N, bà M trả lại số tiền vay gốc là 2.000.000.000 đồng.

- Bị đơn ông Trần Minh N và bà Nguyễn Thị M trình bày: Vợ chồng ông N, bà M có cho bà Đinh Thị Thanh D (là con dâu của thông gia ông N) mượn bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: H01518 do Ủy ban nhân dân huyện Tân U cấp ngày 14/7/2008 cho ông Trần Minh N thửa đất số 121, diện tích 1.783m². Khi cho mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà D có viết “giấy mượn tiền” ngày 23/5/2014 với nội dung: Bà D mượn của vợ chồng ông N, bà M số tiền 2.000.000.000 đồng, thời hạn là 06 tháng.

Cùng ngày 23/5/2014, bà D chở ông N, bà M đến Văn phòng Công chứng Uyên Hưng để chứng thực “hợp đồng vay tiền có tài sản bảo đảm” cho Bà H và ký giấy nhận tiền với số tiền 2.000.000.000 đồng nhận của bà Hương. Nhưng thực tế

vợ chồng ông N, bà M không nhận số tiền 2.000.000.000 đồng của bà Hương. Nên không đồng ý trả tiền cho bà Hương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Thanh D trình bày:* Bà D và Bà H có mối quan hệ là bạn bè. Khoảng năm 2013-2014, bà D có vay của Bà H số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng). Bà Hyêu cầu bà D “cần phải có gì đó để làm tin”. Nên bà D có hỏi mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N và bà M giao cho Bà H để làm tin. Bà Hyêu cầu bà D viết giấy là bà D có nhận của ông N, bà M 2.000.000.000 đồng vào ngày 23/5/2014, đồng thời bà D cũng viết thêm một giấy với nội dung là ông N và bà M có nhận của Bà H số tiền 2.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, thực tế ngày 23/5/2014 bà D không nhận tiền của ông N và ông N cũng không nhận tiền của bà Hương. Số tiền 2.000.000.000 đồng là do bà D vay của Bà H nhiều lần trước đó. Sau khi lập hợp đồng vay tiền có tài sản bảo đảm ngày 23/5/2014 do Bà H và vợ chồng ông N, bà M ký tại Văn phòng Công chứng Uyên Hưng, Bà Hyêu cầu bà D viết giấy nhận tiền đề ngày 23/5/2014 để ông N, bà M ký tên vào giấy nhận tiền. Bà D ghi Biên Hòa vì bà D sinh sống và làm ăn ở Biên Hòa; các giấy tờ bà D đều ghi ở Biên Hòa nên khi viết giấy nhận tiền cũng viết nhầm thành “Biên Hòa ngày 23/5/2014”.

Bà D xác định chính bà là người vay tiền của bà Hương, còn vợ chồng ông N không có liên quan gì đến việc vay mượn giữa bà D với bà Hương. Bà D đồng ý trả lại số tiền 2.000.000.000 đồng cho Bà H nhưng do khó khăn nên chưa có tiền trả.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Xuân O, bà Trần Thị Diễm Mi, ông Trần Minh Quang V, ông Trần Quang T và bà Trần Thị Ngọc L thống nhất trình bày:* Các ông, bà là con ruột của bị đơn ông N, bà M đều thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông N, bà M. Do bận công việc nên các ông, bà có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

- Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2017/DS-ST ngày 10/02/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Tân U, tỉnh Bđã quyết định: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc ông N và bà M có trách nhiệm trả cho Bà H 2.000.000.000 đồng.

Bị đơn ông N và bà M kháng cáo không đồng ý trả tiền cho Bà H và yêu cầu Bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N và bà M.

- Bản án dân sự phúc thẩm số: 145/2017/DS-ST ngày 18/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định: Hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án về Tòa án thị xã Tân U giải quyết lại vụ án.

- Bản án dân sự sơ thẩm số: 67/2018/DS-ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Tân U, tỉnh Bình Dương đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc ông N và bà M có trách nhiệm trả cho Bà H 2.000.000.000 đồng. Bà H có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

- Bản án dân sự phúc thẩm số: 193/2019/DS-ST ngày 26/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định: Hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án về Tòa án thị xã Tân U giải quyết lại vụ án.

Ngày 19/11/2019 Tòa án nhân dân thị xã Tân U quyết định chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết theo thẩm quyền.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2020/DS-ST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ khoản 3, Điều 26; khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37; các Điều: 147; khoản 2 Điều 244; Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các Điều: 471, 474, 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thụy Thiên H về việc yêu cầu trả lãi của số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) và xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng vay được công chứng số 1874 ngày 23/5/2014; đăng ký thế chấp ngày 29/7/2014; đối với quyền sử dụng đất diện tích 1.783m² (số thửa 121, đất ở: 300m²; đất trồng cây lâu năm: 1.483m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: H 01518 do UBND huyện Tân U cấp cho ông Trần Minh N ngày 14/7/2008.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thụy Thiên H đối với bị đơn ông Trần Minh N, bà Nguyễn Thị M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc vợ chồng ông Trần Minh N và bà Nguyễn Thị M phải trả cho bà Trần Thụy Thiên H số tiền vay gốc là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án; về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/9/2020 ông Trần Thái T đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Minh N và bà Nguyễn Thị M kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, từ đó không đảm bảo được quyền lợi hợp pháp của bị đơn trong vụ án. Yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Bị đơn ông Trần Minh N và bà Nguyễn Thị M có ông Trần Thái T làm đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thụy Thiên H có ông Trần Thanh T đại diện theo ủy quyền không đồng ý với kháng cáo của bị đơn. Đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đơn kháng cáo của ông Trần Thái T đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Minh N và bà Nguyễn Thị M hợp lệ đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Hợp đồng vay tiền có tài sản bảo đảm ký năm 2014, Bà H có cho vợ chồng bà M, ông N vay 2 tỷ đồng, tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N. Hợp đồng được công chứng, được đăng ký thế chấp đúng quy định pháp luật. Bị đơn không thừa nhận có vay tiền nhưng thừa nhận có ký hợp đồng vay, giấy nhận tiền tại phòng công chứng. Bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh không nhận tiền. Bà D đưa ra giấy mượn tiền nhưng không đủ căn

cứ chứng minh bà D mới là người vay tiền. Nguyên đơn đã xin rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp tại cấp sơ thẩm. Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Trần Thái T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Minh N và bà Nguyễn Thị M làm trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của ông Trần Thái T đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Minh N và bà Nguyễn Thị M, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 22/02/2016 nguyên đơn bà Trần Thụy Thiên H là người Việt Nam đang ở nước ngoài (không rõ địa chỉ) lập văn bản ủy quyền cho ông Trần Thanh T có chứng thực của công chứng viên tại Hoa Kỳ và có hợp pháp hóa lãnh sự với nội dung ủy quyền cho ông T khởi kiện yêu cầu ông N, bà M trả số tiền vay 2.000.000.000 đồng và lãi suất theo hợp đồng vay ngày 23/5/2014 có tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất thửa đất số 121, diện tích 1.783m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: H01518 do Ủy ban nhân dân huyện Tân U, tỉnh Bắc Cạn cho ông N ngày 14/7/2008; hợp đồng vay tiền có tài sản bảo đảm được chứng thực số 1874, quyền số 03/2014-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/5/2014 tại phòng công chứng Uyên Hưng. Ngày 29/7/2014 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã Tân U xác nhận việc đăng ký thế chấp cho Trần Thụy Thiên H.

Ngày 22/4/2016 ông T ký đơn khởi kiện yêu cầu ông N và bà M trả số tiền 2.000.000.000 đồng. Đến ngày 11/8/2016 ông T có bản tự khai yêu cầu thanh lý tài sản của ông N để trả nợ do tài sản đã được đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ông T làm đại diện có rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với phần rút yêu cầu của nguyên đơn.

Tuy nhiên, tại bản tường trình ngày 23/7/2016 (Bút lục số 51-52) và tờ tường trình ngày 05/6/2018 (Bút lục số 309) bị đơn ông N và bà M trình bày: “...*Nay tôi làm tờ tường trình này gửi đến Tòa án xem xét và giúp đỡ cho gia đình chúng tôi; ...làm cách nào đó để tôi nhận lại số đồ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) của mình*” và tại biên bản lấy lời khai ngày 11/8/2016 (Bút lục số 50) bị đơn ông N và bà M có trình bày: “...*Thực tế tôi không có nhận tiền của Bà H và không có cho bà D vay tiền. Giữa bà D và Bà H vay mượn tiền như thế nào thì tôi không biết. Tôi chỉ có cho bà D mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cho đến nay bà D*

không trả. Tôi yêu cầu có mặt Bà H và bà D để làm rõ nội dung vụ án và trả lại sổ đỏ cho tôi”.

Như vậy có căn cứ xác định bị đơn ông N, bà M ngoài việc phản bác yêu cầu của nguyên đơn Bà H đòi số tiền vay 2.000.000.000 đồng, bị đơn ông N và bà M còn có yêu cầu Tòa án giải quyết để nguyên đơn trả lại cho bị đơn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Yêu cầu này có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn Bà H và liên quan đến việc giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét yêu cầu này của bị đơn ông N, bà M là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Ngoài ra, tại văn bản ngày 27/10/2018 (Bút lục số 337-341) những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Xuân O, bà Trần Thị Diễm M, ông Trần Minh Quang V, ông Trần Quang T, bà Trần Thị Ngọc L có ý kiến: *“Thửa đất 121 tờ bản đồ số 13 diện tích 1.783m² đất tọa lạc tại ấp T, xã B, thị xã U, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông N đứng tên, trên thửa đất số 121, diện tích 1.783m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: H01518 do Ủy ban nhân dân huyện Tân U cấp cho ông N ngày 14/7/2008 có gắn căn nhà kiên cố do các anh chị em trong gia đình đóng góp xây dựng để ở. Việc ông N bà M cho mượn không có sự đồng ý của chúng tôi. Yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết”.* Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ yêu cầu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Xuân O, bà Trần Thị Diễm M, ông Trần Minh Quang V, ông Trần Quang T, bà Trần Thị Ngọc L tham gia tố tụng với bên bị đơn hay có yêu cầu độc lập theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 73 của bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được đăng ký thế chấp, nên bị đơn không tự nguyện trả nợ thì nguyên đơn sẽ yêu cầu xử lý để đảm bảo cho việc thi hành án thu hồi khoản nợ. Trong khi tại trích đo xác định diện tích đất và công trình xây dựng trên đất (Bút lục số 324) do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 16/10/2018 xác định trên thửa đất 121 có căn nhà của gia đình ông N và các công trình phụ trên đất như chuồng nuôi heo, chuồng nuôi bò và khu vực mộ do gia đình ông N, bà M và các con đang quản lý sử dụng.

Xét thấy việc giải quyết yêu cầu của vợ chồng ông N, bà M và các con của ông bà trong cùng một vụ án do Bà H khởi kiện là cần thiết, mới đảm bảo giải quyết vụ án được chính xác và triệt để.

Ngoài ra, khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án ngày 13/01/2020 và khi giải quyết vụ án chưa thực hiện việc giải thích, thông báo thông tin về quyền được trợ giúp pháp lý cho ông N, bà M là người cao tuổi được trợ giúp pháp lý khi có khó khăn về tài chính theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi, điểm c khoản 7 Điều 7 Luật Trợ giúp lý năm 2017 và Thông tư liên tịch số: 10/2018/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-TANDTC-KSNDTC quy định về phối hợp thực hiện trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng là chưa đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

Do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án. Nên hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2020/DS-ST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Chuyển hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2020/DS-ST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Chuyển hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Trần Thái T số tiền 600.000 đồng nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0044726 ngày 28/9/2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án, PQH.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**